

Số: 20 /2016/QĐ-UBND

Long An, ngày 26 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 598/TTr-SNN ngày 08/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Quản lý CL NLS và TS;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NCKT;
- Lưu: VT, SNN, An.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Quyết định số 220.../2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Long An)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng: Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, thủy sản (sau đây gọi tắt là cơ sở) theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc công nhận cho áp dụng và thuộc danh mục các sản phẩm sau đây:

- Sản phẩm trồng trọt: Rau, quả, lúa, nấm ăn, cây đậu phộng.
- Sản phẩm chăn nuôi: Lợn, bò thịt, bò sữa, gia cầm, thủy cầm, ong.
- Sản phẩm thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá rô phi.

2. Phạm vi áp dụng: Trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

2. Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt là áp dụng một trong các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn sau:

a) Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

b) Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ: Tiêu chuẩn về sản xuất nông nghiệp hữu cơ hoặc tiêu chuẩn Quốc gia về sản xuất nông nghiệp hữu cơ do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

c) Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Phụ lục 1, Mục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Sản phẩm an toàn là sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm sản xuất Phụ lục 1, Mục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cơ sở sản xuất: Nơi thực hiện các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng sản phẩm nông sản, thủy sản.

5. Cơ sở sơ chế: Nơi xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác (bao gồm hoạt động thu mua) nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm, bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm tiếp theo.

6. Hệ thống quản lý chất lượng GMP, SSOP, HACCP:

a) Quy phạm sản xuất (Good Manufacturing Practice - viết tắt là GMP): Những biện pháp, thao tác thực hành cần phải tuân thủ, nhằm kiểm soát mọi yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành chất lượng sản phẩm.

b) Quy phạm vệ sinh (Sanitation Standard Operating Procedure - viết tắt là SSOP): Quy trình làm vệ sinh và thủ tục kiểm soát vệ sinh tại cơ sở.

c) HACCP (Tên tắt của cụm từ tiếng Anh là Hazard Analysis and Critical Control Point): Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

Cơ sở được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước khi đáp ứng đủ các điều kiện như sau:

1. Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Long An do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sản phẩm phải thuộc danh mục quy định tại khoản 1, Điều 1.

3. Cơ sở phải đăng ký áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (viết tắt là áp dụng quy trình VietGAP) theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này và thực hiện áp dụng quy trình VietGAP trong quá trình sản xuất, sơ chế đối với loại sản phẩm đăng ký.

4. Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% kinh phí để phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí khi thực hiện áp dụng quy trình VietGAP.

2. Hỗ trợ không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: Đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, hệ thống điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu áp dụng quy trình VietGAP theo dự án được UBND tỉnh phê duyệt. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/01 dự án. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí tư vấn, đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động tại cơ sở áp dụng quy trình VietGAP; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ cho các lớp đào tạo, tập huấn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

4. Hỗ trợ một lần không quá 50% chi phí đầu tư dụng cụ, trang thiết bị sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 75 triệu đồng/cơ sở.

5. Hỗ trợ cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP:

a) Hỗ trợ cơ sở sản xuất một lần, 100% kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (lần đầu hoặc cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP cho cơ sở chưa được hỗ trợ).

b) Hỗ trợ cơ sở 100% kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP cho cơ sở mở rộng ít nhất 25% diện tích/ quy mô sản xuất so với diện tích/ quy mô sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP.

6. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

7. Ngoài các nội dung hỗ trợ nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Điều này, các cơ sở còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo các quy định hiện hành nhưng không được trùng lặp nội dung hỗ trợ.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ

- Ngân sách tỉnh bố trí đảm bảo cho thực hiện chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản.

- Lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án có liên quan, vốn sự nghiệp nông nghiệp, vốn sự nghiệp khoa học công nghệ.

Chương III

QUY TRÌNH LẬP, XÉT DUYỆT HỒ SƠ HỖ TRỢ

Điều 6. Hồ sơ đăng ký áp dụng, hỗ trợ kinh phí áp dụng quy trình VietGAP

1. Thành phần hồ sơ đăng ký áp dụng quy trình VietGAP trong trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận VietGAP lần đầu:

Giấy đăng ký thực hiện áp dụng VietGAP có xác nhận của UBND xã/phường/thị trấn (Theo mẫu Phụ lục 2).

2. Thành phần hồ sơ đăng ký áp dụng quy trình VietGAP trong trường hợp đăng ký cấp lại giấy chứng nhận VietGAP hoặc mở rộng diện tích, quy mô sản xuất:

a) Giấy đăng ký thực hiện áp dụng VietGAP có xác nhận của UBND xã/phường/ thị trấn (Theo mẫu Phụ lục 2).

b) Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP được cấp lần đầu (bản sao có chứng thực).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng quy trình VietGAP:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng VietGAP (Theo mẫu Phụ lục 3)

b) Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (bản sao có chứng thực).

c) Hóa đơn kinh phí phân tích mẫu (bản chính);

d) Hóa đơn kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP (bản chính);

đ) Biên nhận tiền tập huấn áp dụng quy trình VietGAP của giảng viên và người tham gia tập huấn (bản chính).

e) Kèm các hồ sơ đầu tư theo từng hạng mục và các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ khác theo quy định.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Trình tự thực hiện việc đăng ký áp dụng quy trình VietGAP:

a) Cơ sở có nhu cầu hỗ trợ, trước khi thực hiện quy trình VietGAP, nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, Điều 6 đối với trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận VietGAP lần đầu; khoản 2, Điều 6 quy định này đối với trường hợp đăng ký cấp lại giấy chứng nhận VietGAP hoặc mở rộng diện tích, quy mô sản xuất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, UBND cấp huyện có trách nhiệm:

- Tổ chức kiểm tra địa điểm đầu tư có phù hợp với quy hoạch, thẩm định nội dung đăng ký của cơ sở, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

- Thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho cơ sở nếu không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do.

- Tổng hợp Danh sách đăng ký thẩm định đạt yêu cầu (Theo mẫu Phụ lục 4) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đăng ký áp dụng quy trình VietGAP.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký áp dụng quy trình VietGAP từ UBND cấp huyện chuyển đến, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung thực hiện và thông báo kết quả thẩm định cho cơ sở để cơ sở triển khai thực hiện, UBND cấp huyện (Phòng

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, đoàn thể liên quan, UBND huyện/thành phố/thị xã tổ chức hướng dẫn kiểm tra thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh mới, các tổ chức, cá nhân kịp thời có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tổng hợp trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố/thị xã) để theo dõi việc thực hiện của cơ sở. Trường hợp hồ sơ đăng ký không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do; định kỳ hàng quý, thông báo hồ sơ đăng ký, tổng hợp kinh phí dự kiến hỗ trợ đến Sở Tài chính để xem xét bố trí kinh phí hỗ trợ.

2. Trình tự thực hiện hỗ trợ kinh phí áp dụng quy trình VietGAP:

a) Sau khi cơ sở được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3, Điều 6 đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và lập biên bản thẩm định xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ, thông báo đến cơ sở các trường hợp bổ sung hồ sơ hoặc không đạt yêu cầu và nêu rõ lý do; tổng hợp Danh sách hỗ trợ áp dụng quy trình VietGAP đạt yêu cầu (Theo mẫu Phụ lục 5); đề nghị Sở Tài chính trình UBND tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định.

c) Sau khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời hạn 07 ngày làm việc Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét, cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định.

d) Sau khi nhận được văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của Sở Tài Chính, trong thời hạn 05 ngày làm việc, UBND tỉnh sẽ xem xét ban hành quyết định cấp kinh phí.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi UBND tỉnh ban hành quyết định cấp kinh phí, Sở Tài chính phối hợp với Kho Bạc nhà nước tỉnh cấp phát kinh phí hỗ trợ cho cơ sở thông qua tài khoản tại ngân hàng theo đơn đăng ký hỗ trợ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện quyết định này; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện chính sách và các vướng mắc, phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết.

b) Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, xác định các vùng có đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; tham mưu, đề xuất trình UBND tỉnh ban hành quy định các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản tập trung.

c) Hàng năm, phối hợp với Sở Tài chính (đối với nguồn vốn sự nghiệp), Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư) tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách, trình UBND tỉnh xem xét bố trí kinh phí thực hiện.

d) Chủ trì thực hiện xét duyệt đối tượng đăng ký hỗ trợ và chịu trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

d) Đánh giá, lựa chọn tổ chức chứng nhận sản xuất, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đạt tiêu chuẩn quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

e) Tham mưu UBND tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương thông qua các chương trình, dự án để hỗ trợ đầu tư kinh phí xây dựng, cải tạo: Đường giao thông, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu, kỹ thuật quy trình VietGAP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn lồng ghép của các chương trình, dự án để thực hiện chính sách theo Quyết định này.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách và hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Ưu tiên triển khai thực hiện các đề tài, dự án về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng các mô hình sản xuất, chế biến các sản phẩm áp dụng quy trình VietGAP; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài, hỗ trợ đổi mới công nghệ trong sản xuất.

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, bảo hộ thương hiệu; sở hữu trí tuệ; đăng ký nhãn hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm theo quy định.

5. Sở Y tế: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sơ chế, bảo quản sản phẩm áp dụng quy trình VietGAP.

6. Sở Công Thương: Căn cứ kế hoạch hàng năm, Sở Công Thương định hướng chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại về lưu thông, phân phối, tiêu thụ sản phẩm an toàn được sản xuất theo quy trình VietGAP.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện hướng dẫn các nội dung có liên quan đến lĩnh vực quản lý trong việc áp dụng quy trình VietGAP vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai phát triển sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản áp dụng quy trình VietGAP.

b) Xây dựng dự án và đề xuất kinh phí cụ thể về phát triển sản xuất, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm áp dụng quy trình VietGAP tại địa phương.

c) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố/ thị xã tiếp nhận, thẩm tra và tổng hợp hồ sơ đăng ký của cơ sở. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của cơ sở, kịp thời báo cáo, đề xuất xử lý các trường hợp không thực hiện đúng nội dung đăng ký.

d) Hàng năm, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách này gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

Phụ lục 1

Danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về tiêu chuẩn sản xuất áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2016/QĐ-UBND ngày 26 /4 /2016 của UBND tỉnh Long An)



I. Quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm trong sản xuất, sơ chế do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

1. Đối với sản xuất rau, quả: Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn; Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 02/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí cơ bản của VietGAP cho sản xuất rau.

2. Đối với sản xuất lúa: Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 09/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa.

3. Đối với chăn nuôi gia cầm: Quyết định số 1504/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi gia cầm an toàn.

4. Đối với chăn nuôi heo: Quyết định số 1506/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn an toàn; Thông tư số 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/01/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

5. Đối với nuôi thủy sản: Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP); Quyết định số 4669/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra.

6. Đối với chăn nuôi bò sữa: Quyết định số 1579/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi bò sữa an toàn.

7. Đối với chăn nuôi ong: Quyết định số 1580/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi ong an toàn.

8. Các Thông tư, Quyết định khác quy định nội dung thực hiện theo tiêu chuẩn VietGAP có liên quan.

II. Sản phẩm an toàn là một trong các loại sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm sản xuất sau

1. Đối với sản xuất sản phẩm nông sản, thủy sản: Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

2. Đối với sản phẩm rau, quả qua sơ chế: Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Thông tư số 07/2013/TT-BNN-PTNT ngày 22/ 01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

3. Đối với sản phẩm thủy sản sơ chế: Văn bản hợp nhất số 06/2014/VBHN-BNNPTNT ngày 14/02/2014 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản.

4. Sản phẩm được sản xuất, sơ chế phù hợp với áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc GAP khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

Phụ lục 2

Mẫu giấy đăng ký áp dụng quy trình VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2016/QĐ-UBND ngày 06 /11 /2016 của
UBND tỉnh Long An



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG QUY TRÌNH
VietGAP (lần đầu/ cấp lại/ mở rộng diện tích, quy mô sản xuất):.....

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND huyện/ thành phố/ thị xã:.....

1. Tên người sản xuất:.....

2. Địa chỉ:.....

ĐT..... Fax..... Email.....

3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):

4. Đăng ký áp dụng quy trình VietGAP:

- Giai đoạn áp dụng: Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế

- Chung loại sản phẩm:.....

- Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):

- Công suất sơ chế (kg hoặc tấn/ngày):

- Sản lượng sản xuất/sơ chế (kg hoặc tấn/năm):.....

- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm: hoặc.....

- Phương án tiêu thụ sản phẩm áp dụng quy trình VietGAP:
..... (kèm theo)

5. Chúng tôi cam kết áp dụng quy trình VietGAP.

Sản xuất Sơ chế Sản xuất và sơ chế

đối với sản phẩm

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tham gia dự án áp dụng quy trình VietGAP để được hỗ trợ theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND ngày / /2016 của UBND tỉnh Long An.

Xác nhận của UBND
xã/phường/thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người sản xuất
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Nội dung đăng ký hỗ trợ
(Kèm theo Giấy đăng ký áp dụng quy trình VietGAP)

STT	Nội dung đăng ký hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Nhu cầu kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Vốn đối ứng của cơ sở	Vốn đề nghị nhà nước hỗ trợ
1	Phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí						
2	Tư vấn, đào tạo, tập huấn						
3	Đầu tư dụng cụ, trang thiết bị sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP						
4	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP						

Chủ cơ sở

Phụ lục 3

Mẫu đề nghị hỗ trợ kinh phí áp dụng quy trình VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh Long An)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
Kinh phí áp dụng quy trình VietGAP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ:.....
ĐT Fax.....
Email.....
3. Quyết định thành lập hoặc Giấy phép kinh doanh (nếu có):.....
4. Đăng ký sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn:
 - Chung loại sản phẩm:
 - Diện tích sản xuất (ha hoặc m²):
 - Sản lượng sản xuất (tấn/vụ (năm)):.....
 - Công suất sơ chế (kg,tấn/ngày):.....

Sau khi đăng ký và thực hiện áp dụng quy trình VietGAP cho.....(1) và đã được tổ chức(2) cấp chứng nhận cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An hỗ trợ kinh phí thực hiện quy trình VietGAP theo Quyết định số/2016/QĐ-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND tỉnh Long An như sau:

STT	Nội dung đăng ký hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Nhu cầu kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
					Tổng cộng	Vốn đối ứng của cơ sở	Vốn đề nghị nhà nước hỗ trợ
1	phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí						
2	Tư vấn, đào tạo, tập huấn						

3	Đầu tư dụng cụ, trang thiết bị sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP, HACCP						
4	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP						

Chủ cơ sở

Hồ sơ gửi kèm:

1. Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (bản sao có chứng thực);
2. Hóa đơn kinh phí phân tích mẫu (bản chính);
3. Hóa đơn kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP (bản chính);
4. Biên nhận tiền tập huấn áp dụng quy trình VietGAP của giảng viên và người tham gia tập huấn (bản chính);
5. Kèm các hồ sơ đầu tư theo từng hạng mục và các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ khác theo quy định.

Phụ lục 4

Mẫu tổng hợp Danh sách đăng ký áp dụng quy trình VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2016/QĐ-UBND ngày 26/4 /2016 của UBND tỉnh Long An)



ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện/ thành phố/ thị xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỔNG HỢP
Danh sách đăng ký hỗ trợ áp dụng quy trình VietGAP

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Nội dung, kinh phí đăng ký hỗ trợ			
			Hỗ trợ phân tích mẫu	Hỗ trợ tư vấn, đào tạo, tập huấn	Đầu tư dụng cụ, trang thiết bị sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm
01						
02						
03						

..... ngày tháng năm

CHỦ TỊCH UBND
huyện/ thành phố/ thị xã
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5

Mẫu tổng hợp Danh sách đề nghị áp dụng quy trình VietGAP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2016/QĐ-UBND ngày 26/4 /2016 của UBND tỉnh Long An)

**UBND TỈNH LONG AN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN TỔNG HỢP
Danh sách hỗ trợ áp dụng quy trình VietGAP**

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Kinh phí đề nghị hỗ trợ			
			Hỗ trợ phân tích mẫu	Hỗ trợ tư vấn, đào tạo, tập huấn	Đầu tư dụng cụ, trang thiết bị sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; xây dựng hệ thống quản lý chất lượng	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm
01						
02						
03						

..... ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC